

DOI:10.22144/ctujos.2025.125

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC HỢP TÁC VÀO DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN LỚP 10

Trần Thị Quí^{1*} và Nguyễn Văn Nở²

¹Trường Trung học phổ thông Thạnh Đông, Kiên Giang, Việt Nam

²Khoa Sư phạm, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): quitt1986@gmail.com

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 19/11/2024

Sửa bài (Revised): 18/12/2024

Duyệt đăng (Accepted): 14/03/2025

Title: Using collaborative teaching method in teaching reading comprehension of information text grade 10

Author: Tran Thi Qui^{1*} and Nguyen Van No²

Affiliation(s): ¹Thanh Dong High school, Kien Giang, Viet Nam; ²Faculty of Education, Can Tho University, Can Tho, Viet Nam

TÓM TẮT

Trong Chương trình giáo dục phổ thông Ngữ văn 2018, văn bản thông tin là loại văn bản rất được chú trọng bởi tính ứng dụng, sự phổ biến và vai trò cần thiết của nó trong đời sống. Bên cạnh đó, việc giảng dạy văn bản thông tin đáp ứng mục tiêu trang bị cho người học năng lực tiếp cận, khả năng giải mã, sáng tạo và vận dụng tri thức sách vở vào giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống. Phương pháp dạy học hợp tác với nhiều ưu điểm đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực đọc hiểu văn bản thông tin của học sinh lớp 10. Phương pháp này phát huy được vai trò trung tâm của người học trong quá trình giải quyết nhiệm vụ học tập, tạo không khí sinh động, sôi nổi cho lớp học; giúp học sinh chủ động, tích cực hợp tác, chia sẻ cùng nhau để khám phá và lĩnh hội tri thức. Học sinh có điều kiện chia sẻ quan điểm và góp ý cho nhau, hỗ trợ nhau cùng giải quyết những vấn đề có tính chất phức tạp của bài học, từ đó phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh.

Từ khóa: Dạy đọc hiểu, dạy học hợp tác, kỹ năng đọc hiểu, văn bản thông tin 10

ABSTRACT

In the general education curriculum of Literature (2018), informational texts are a type of text that is highly focused on due to their applicability, popularity and necessary role in life. In addition, teaching informational texts meets the goal of equipping learners with the ability to access, decode, create and apply knowledge from books to solve problems in real life. The cooperative teaching method with many advantages meets the needs of developing the ability to read and understand informational texts of grade 10 students, promoting the central role of learners in the process of solving learning tasks, creating a lively and exciting atmosphere for the classroom; helping students to be proactive, actively cooperate, share with each other to explore and acquire knowledge. Students have the opportunity to share their views and comments with each other, support each other to solve complex problems in the lesson, and from there, develop their skills in reading and understanding informational texts.

Keywords: Collaborative teaching, informational text 10, reading comprehension skills, teach reading comprehension

1. GIỚI THIỆU

Trong Chương trình giáo dục môn Ngữ văn 2006, văn bản thông tin (VBTT) đã được đưa vào để chọn đọc chính thức. Tuy nhiên, định hướng đọc hiểu thể loại văn bản này gần như không mấy khác biệt so với các văn bản văn học. Với chương trình Ngữ văn 2018, văn bản thông tin là một trong số các thể loại quan trọng được lựa chọn đưa vào sách giáo khoa, phân bố có tính hệ thống, liên tục từ cấp trung học cơ sở đến trung học phổ thông (THPT), được biên soạn thành một bài học lớn trong sách giáo khoa Ngữ văn với định hướng khai thác theo đúng đặc trưng thể loại.

VBTT chứa đựng lượng thông tin cao, mang tính ứng dụng và khả năng cập nhật. Thể loại văn bản này đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, nắm bắt, khám phá thông tin đa dạng, phong phú xung quanh cuộc sống của mỗi con người. Không chỉ có thế, VBTT tận dụng lợi thế của yếu tố ngôn ngữ kết hợp cùng yếu tố phi ngôn ngữ để thu hút sự chú ý, kích thích nhu cầu tìm hiểu đồng thời tạo điều kiện phát triển khả năng vận dụng và tư duy sáng tạo của người học. Để tiếp cận và khai thác hết những ưu điểm của VBTT, học sinh (HS) phải có kỹ năng đọc hiểu phù hợp với thể loại này. Đây là yêu cầu quan trọng đòi hỏi các thầy, cô giáo cần có sự quan tâm đúng mức để tìm ra các phương pháp thực sự phù hợp và hiệu quả trong quá trình hướng dẫn HS đọc hiểu VBTT, tránh đánh đồng việc đọc hiểu VBTT với văn bản văn học.

Với chương trình Ngữ văn 2018, giáo viên (GV) và HS còn khá ngỡ ngàng trong việc tiếp cận, khám phá VBTT. Chính vì vậy, ở bài viết này, cách thức sử dụng phương pháp dạy học hợp tác (DHHT) được đề xuất để tiến hành dạy học đọc hiểu VBTT cho học sinh lớp 10, tạo nền tảng cho các em tiếp cận hiệu quả ở cả ba khối lớp của cấp THPT. Phương pháp này hình thành cho HS kỹ năng đọc hiểu phù hợp, hiệu quả VBTT trong và ngoài chương trình; đi từ hình thành chiến thuật đọc hiểu - kỹ năng đọc hiểu - liên hệ, so sánh VBTT với văn bản khác cũng như với bối cảnh văn hóa, xã hội và ứng dụng kết quả đọc hiểu VBTT vào giải quyết vấn đề của thực tiễn đời sống.

Thực nghiệm phương pháp ở các VBTT trong chương trình Ngữ văn 10 được áp dụng, bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) - bộ sách và khối lớp đã và đang được trực tiếp sử dụng và giảng dạy. Do đó, bộ sách và khối lớp này được tận dụng để thực hiện thực nghiệm phương pháp này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện đề tài, các phương pháp sau được sử dụng:

- Phương pháp nghiên cứu lý thuyết: Tìm hiểu tổng quan về tình hình nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý luận cho vấn đề dạy học đọc hiểu VBTT; về ưu - nhược điểm của phương pháp DHHT và cách thức sử dụng phương pháp DHHT vào hoạt động dạy học đọc hiểu.

- Phương pháp điều tra: Bảng hỏi được sử dụng để khảo sát, điều tra mức độ nhận thức, hiểu biết và kỹ năng của HS về việc đọc hiểu VBTT.

- Phương pháp thực nghiệm (TN) sư phạm: Các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực được đề xuất vào dạy học đọc hiểu VBTT được áp dụng tại lớp 10A4, Trường THPT Thạnh Đông. Từ đó kết quả thực nghiệm được phân tích để kiểm chứng tính khả thi và hiệu quả của phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực đã áp dụng.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Văn bản thông tin

3.1.1. Khái niệm văn bản thông tin

Hiện nay, nhiều quan niệm khác nhau về VBTT được đề cập đến trong những bài viết của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Trong bài viết *"Reading & Writing Informational Text in the Primary Grades"*, Duke (2003) đưa ra khái niệm về VBTT như sau: *"Văn bản thông tin là loại văn bản mà mục đích chính của nó là chuyển tải thông tin về thế giới tự nhiên và xã hội, có những nét đặc trưng tiêu biểu như hướng đến toàn bộ các lớp, loại của sự vật trong cách tiếp cận, không chịu sự chi phối bởi các yếu tố thời gian, là loại văn bản được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, gồm có: sách, tạp chí, thông cáo, bản tin, tài liệu quảng cáo, CD-ROMs và Internet"* (tr.17). Tác giả Trinh (2017) dựa trên những phân tích lý luận về VBTT dưới góc độ phong cách chức năng của văn bản đã đề xuất một khái niệm VBTT như sau: *"Văn bản thông tin là một tổ chức ngôn ngữ phi nghệ thuật thực hiện chức năng chính là giao tiếp lý trí, cung cấp thông tin một cách khách quan, chính xác"*. Cùng nói về VBTT, Do (2021) định nghĩa: *"Văn bản thông tin (informational text) là văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về con người, sự vật, hiện tượng hoặc hướng dẫn thực hiện hoạt động dựa trên các số liệu, sự kiện khách quan và kiến thức khoa học."* Trong *"Giáo trình phương pháp dạy đọc văn bản"*, Nguyen and Duong (2023) cũng đã đưa ra khái niệm về VBTT: *"Văn bản thông tin là thuật ngữ dùng để chỉ các loại văn bản không chứa yếu tố hư cấu và có*

mục đích chính là cung cấp thông tin về các chủ đề, vấn đề, sự kiện, quá trình... cụ thể". Tác giả Le (2023) thì cho rằng: "Văn bản thông tin là loại văn bản sử dụng chủ yếu ngôn ngữ phi nghệ thuật được viết ra nhằm cung cấp cho người đọc thông tin chính xác, khách quan về tự nhiên, xã hội, con người.". Trong Sách giáo khoa Ngữ văn 10 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) cũng có định nghĩa về VBTT như sau: "Văn bản thông tin là loại văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin".

Các khái niệm đều có giá trị bao quát đặc trưng của thể loại VBTT. Từ quan niệm của các nhà nghiên cứu, chúng ta có thể đúc kết lại: VBTT là loại văn bản dùng để cung cấp thông tin về các sự vật, hiện tượng, con người, ... bằng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. VBTT sử dụng cách biểu đạt ngữ liệu đa phương thức, tồn tại dưới nhiều kiểu loại văn bản phong phú, đa dạng: báo cáo, bản tin, thông báo, thư từ, ...

3.1.2. Đặc điểm của văn bản thông tin

VBTT rất đa dạng về kiểu loại, phạm vi phân bố, hình thức trình bày, ... Tuy nhiên, có thể khái quát ba đặc điểm chung của VBTT như sau:

Thứ nhất, về mặt thể loại: VBTT đa dạng về kiểu loại như bản tin, thông báo, thư từ, báo cáo, ...

Thứ hai, về mặt nội dung: VBTT khai thác chính xác, khách quan những vấn đề có tính thời sự, cập nhật, gắn liền với đời sống.

Thứ ba, về mặt hình thức: VBTT sử dụng cách trình bày ngữ liệu đa phương thức; có sự kết hợp đa dạng cả kênh hình, kênh chữ, đôi khi có cả âm thanh; ngôn ngữ thường đơn nghĩa, chứa đựng nhiều thuật ngữ chuyên ngành, ít sử dụng các biện pháp tu từ.

Để xây dựng phương pháp dạy học đọc hiểu VBTT đạt hiệu quả, GV cần căn cứ vào ba đặc điểm cơ bản quan trọng này.

3.1.3. Phân loại văn bản thông tin

Hiện nay, dựa trên những tiêu chí khác nhau, có khá nhiều cách phân loại VBTT.

- Dựa theo tiêu chí về phong cách ngôn ngữ, VBTT có thể được phân chia thành những loại như: VBTT được viết theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, VBTT được viết theo phong cách ngôn ngữ báo chí, VBTT được viết theo phong cách ngôn ngữ khoa học, VBTT được viết theo phong cách ngôn ngữ chính luận, VBTT được viết theo phong cách ngôn ngữ hành chính (Nguyen & Le, 2023).

- Dựa vào nội dung thông tin trong văn bản (VB), VBTT được phân chia thành những kiểu loại

như: báo cáo nghiên cứu, tiểu sử, hồi ký, bình luận, bài báo, ... (Nguyen & Le, 2023).

- Dựa vào phạm vi xuất hiện của VB, VBTT được xác định bao gồm các loại như: VBTT trong sách giáo khoa các môn học, VBTT trong các báo hoặc các trang web điện tử, VBTT trong các tài liệu, ... (Nguyen & Le, 2023).

- Dựa vào dạng thức trình bày, VBTT được chia làm hai loại là VB in theo kiểu truyền thống (in trên giấy) và VB in kỹ thuật số (trên các trang web, các trang đồ họa kỹ thuật) (Nguyen & Le, 2023).

- Dựa vào tính chất liên tục hoặc không liên tục của các yếu tố trong VB mà VBTT được chia thành hai loại: VBTT liên tục có nghĩa là VB được trình bày hoàn toàn bằng ngôn từ; VBTT không liên tục là loại VB được trình bày có sự đan xen giữa ngôn từ và các hình ảnh, biểu tượng, kí hiệu, ... (Nguyen & Le, 2023).

3.2. Phương pháp dạy học hợp tác

3.2.1. Khái niệm

Dạy học hợp tác (DHHT) là cách thức tổ chức dạy học, trong đó HS làm việc theo nhóm để cùng nghiên cứu, trao đổi ý tưởng và giải quyết vấn đề đặt ra (Ministry of Education and Training, 2020).

3.2.2. Đặc điểm

- *Có hoạt động xây dựng nhóm:* Nhóm thường giới hạn thành viên do GV phân công, trong đó tính đến tỉ lệ cân đối về sức học, giới tính, ...; nhóm được xây dựng có thể gắn bó trong nhiều hoạt động và có thể linh hoạt thay đổi theo từng hoạt động (Ministry of Education and Training, 2020).

- *Có sự phụ thuộc (tương tác) lẫn nhau một cách tích cực:* HS hợp tác với nhau trong những nhóm nhỏ. Có thể nói, tương tác (tương tác tự do hay tương tác vì nhiệm vụ học tập) giữa những người học trong khi làm việc cùng nhau là đòi hỏi tất yếu của dạy học hợp tác, có nghĩa là các thành viên trong nhóm không chỉ liên kết với nhau về mặt trách nhiệm mà còn có mối liên hệ tình cảm, đạo đức, lối sống; thành công của cá nhân chỉ mang ý nghĩa góp phần tạo nên sự thành công của nhóm (Ministry of Education and Training, 2020).

- *Có ràng buộc trách nhiệm cá nhân – trách nhiệm nhóm:* Đây vừa là nguyên nhân vừa là điều kiện của nhóm học tập. Các cá nhân thể hiện trách nhiệm với bản thân và đối với các thành viên của nhóm, cùng hỗ trợ nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ đặt ra; mỗi cá nhân cần có sự nỗ lực bản thân trong sự ràng buộc trách nhiệm của cá nhân và nhóm (Ministry of Education and Training, 2020).

– *Hình thành và phát triển kỹ năng hợp tác*: HS nhận thức được tầm quan trọng của các kỹ năng học hợp tác. Trong hoạt động học tập hợp tác, HS không chỉ lĩnh hội nội dung – chương trình môn học, mà quan trọng là được thực hành và thể hiện, củng cố các kỹ năng xã hội (kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi – trả lời, kỹ năng sử dụng ngữ điệu khi giao tiếp, ...). Đây là tiêu chí để đánh giá dạy học hợp tác trong nhóm có đạt được hiệu quả hay không (Ministry of Education and Training, 2020).

3.2.3. Các mức độ của dạy học hợp tác

+ *Mức độ cộng tác*: GV vẫn giữ quyền kiểm soát tiến trình dạy học và nội dung dạy học. Các nhóm học tập được tổ chức để hoàn thành những nhiệm vụ học tập mà GV đề ra, tìm kiếm câu trả lời cho những đáp án mà GV đã định trước.

+ *Mức độ hợp tác*: GV trao quyền chủ động cho HS, HS được tham gia và quyết định cách thức, tiến

trình học tập. GV chỉ là người hỗ trợ, hướng dẫn khi cần thiết.

3.2.4. Phân biệt phương pháp DHHT và phương pháp thảo luận nhóm (TLN)

Phương pháp TLN là khái niệm khá quen thuộc mà chúng ta thường hay sử dụng trong Chương trình giáo dục 2006. Đó là tên gọi của một hình thức tổ chức hoạt động học, trong đó HS được chia thành các nhóm nhỏ để cùng trao đổi, chia sẻ ý kiến về một vấn đề hoặc một chủ đề nhất định. Tuy nhiên, với Chương trình giáo dục phổ thông 2018 thì tên gọi đó đã không còn phổ biến như trước, một khái niệm mới xuất hiện - phương pháp dạy học hợp tác. Đây chính là hình thức tiếp biến, phát triển của phương pháp TLN. Nhìn chung, chúng có những điểm tương đồng như: hình thức làm việc với số lượng thành viên nhiều hơn một, HS cùng thảo luận, trao đổi về những vấn đề nhất định. Tuy vậy, khi đi vào bản chất của từng phương pháp thì DHHT và TLN có những nét khác biệt tương đối lớn.

Tiêu chí	PP DHHT	PP TLN
Mục tiêu	Tạo ra môi trường học tập mà HS cùng nhau làm việc để đạt được mục tiêu chung.	Tạo cơ hội cho HS trao đổi, chia sẻ ý kiến, quan điểm về một vấn đề nhất định.
Đặc điểm	- <i>Phân chia nhóm</i>: linh hoạt, thay đổi tùy theo mục đích và nội dung cần thảo luận. - <i>Phân công nhiệm vụ rõ ràng</i>: Mỗi thành viên có nhiệm vụ cụ thể. - <i>Trách nhiệm cá nhân</i>: Thành công của nhóm phụ thuộc vào sự đóng góp của từng người. - <i>Kết quả được đánh giá</i>: là sản phẩm chung của nhóm.	- <i>Phân chia nhóm</i>: kém linh hoạt, thường là chia các nhóm lớn với mục đích tạo điều kiện cho HS được làm việc chung, được chia sẻ, trao đổi. - <i>Tương tác mở</i>: Mọi thành viên đều được khuyến khích tham gia đóng góp quan điểm. - <i>Không phân công nhiệm vụ rõ ràng</i>: Mọi thành viên chỉ cần tham gia đóng góp ý kiến. - <i>Kết quả được đánh giá</i>: là khả năng trình bày, tranh biện của từng cá nhân trong nhóm (nhóm chỉ có vai trò giúp hoàn thiện ý kiến, quan điểm, nhìn nhận của cá nhân, không nhất thiết phải có sản phẩm chung)
Ưu điểm	- Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp. - Tăng cường tính chủ động và trách nhiệm của từng thành viên. - Tạo ra môi trường học tập tích cực.	- Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình. - Khuyến khích tư duy phản biện. - HS hiểu sâu hơn về vấn đề.
Phạm vi áp dụng	Thích hợp cho các bài học đòi hỏi sự tương tác, chia sẻ kiến thức và kỹ năng.	Thích hợp cho các bài học đòi hỏi sự phân tích, đánh giá và đưa ra quyết định.

Từ sự so sánh trên có thể nhận thấy, đối với bài học cần tập trung trang bị cho HS những kiến thức, kỹ năng như dạy học đọc hiểu văn bản thông tin, mục tiêu phát huy vai trò, trách nhiệm, thể mạnh của từng cá nhân trong quá trình làm việc chung thì việc sử dụng phương pháp DHHT là phù hợp. Quy trình, hình thức sử dụng phương pháp DHHT cũng khá đa dạng và linh hoạt. Quy trình thực hiện phương pháp dạy học hợp tác được đề xuất như sau:

3.3. Đề xuất cách thực hiện phương pháp dạy học hợp tác và các kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học đọc hiểu văn bản thông tin

3.3.1. Các bước tiến hành

Bước 1: Chuẩn bị

– *GV lựa chọn nội dung thảo luận:* Việc lựa chọn nội dung thảo luận là bước tiên quyết hiệu quả của hoạt động thảo luận nhóm. Bởi, những nội dung quá đơn giản không phù hợp để HS tiến hành hoạt động thảo luận, dễ khiến HS nhàm chán, lơ là, không tập trung. GV cần lựa chọn những vấn đề có tính chất phức tạp, cần sự cộng tác của nhiều thành viên để kích thích hứng thú tìm tòi, khai thác, trao đổi, hỗ trợ của các thành viên trong nhóm. Ở giai đoạn này, GV cần có bước phân tích thật cụ thể về độ khó của các câu hỏi/ bài tập cần học sinh giải quyết. Từng câu hỏi/ bài tập được phân chia mức độ. Cụ thể, những câu hỏi/ bài tập có độ khó ở mức 1 (mức nhận biết, phát hiện) - cho học sinh thực hành cá nhân; những câu hỏi/ bài tập có độ khó ở mức 2 (mức thông hiểu) - cho học sinh thực hành nhóm đôi; những câu hỏi/ bài tập có độ khó ở mức 3,4 (mức vận dụng và vận dụng cao) - cho học sinh thực hành nhóm 4/6 (tùy vào đặc điểm lớp học).

– *Lựa chọn hình thức hợp tác:* Công đoạn này rất quan trọng. GV cần có sự tinh ý ở việc lựa chọn các thành viên cùng hợp tác (chú ý đến sở trường, hiểu biết, tâm lý của từng HS để hoạt động cộng tác diễn ra nhịp nhàng, hiệu quả, đạt được mục tiêu chung). Số lượng thành viên cần được chú ý (có thể linh hoạt ở công đoạn này, thành viên cùng hợp tác không nhất thiết phải cố định; cụ thể: số lượng các thành viên hợp tác hoạt động trước khi đến lớp có thể từ 8 đến 10 thành viên, hoạt động trên lớp khoảng từ 4 đến 6 thành viên). Vị trí ngồi của các thành viên cần được chú ý nhằm phân chia nhóm cùng hợp tác. Thời gian thảo luận cũng cần được căn chỉnh, quy định phù hợp. Việc thành lập nhóm cũng cần linh hoạt (có thể hợp tác hai thành viên, hợp tác bốn thành viên, hợp tác sáu thành viên, ...) tùy theo nội dung vấn đề cần thảo luận.

– *Giao nhiệm vụ, hướng dẫn hoạt động:* GV cần chú ý trong từng công đoạn giao nhiệm vụ, phải phân tích cụ thể nhiệm vụ (giúp HS nắm rõ mục tiêu hợp tác, nội dung hợp tác, sản phẩm cần đạt được). GV cần có sự hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhiệm vụ của từng cá nhân trong hoạt động hợp tác (sử dụng phiếu *Tổng quan về văn bản, phiếu học tập* với những gợi ý cụ thể). GV định hướng HS cách phân chia nhiệm vụ cho từng thành viên (nên chú ý sở trường, thể mạnh, hứng thú của từng thành viên); có yêu cầu cụ thể về sản phẩm của từng hoạt động, cách trình bày sản phẩm sau thảo luận. GV cần theo sát hoạt động hợp tác ở nhà của HS, GV cùng HS tương tác, trao đổi qua Padlet; HS cần cập nhật tiến trình làm việc, hiệu quả thảo luận liên tục để GV theo dõi, hướng dẫn, điều chỉnh theo đúng mục tiêu, yêu cầu. Trong suốt tiến trình này, GV đóng vai trò là một thành viên cùng hợp tác để chia sẻ, trao đổi với các em (GV chỉ gợi ý để mỗi thành viên thực hiện tốt nhiệm vụ, có sự đóng góp, có trách nhiệm trong việc hợp tác giải quyết vấn đề chứ không làm thay các em).

Bước 2: Thực hành trên lớp

Tổ chức hoạt động hợp tác:

GV yêu cầu các thành viên nhắc lại nội dung công việc các em đã thực hiện ở nhà, chia sẻ những khó khăn, vướng mắc các em gặp phải. GV ghi nhận chia sẻ của từng thành viên.

Sau đó, GV thành lập nhóm hợp tác mới với 4 - 6 thành viên, nội dung thảo luận giao cụ thể cho từng nhóm (có hướng dẫn chi tiết về nhiệm vụ nhóm cần làm; sản phẩm cần đạt; cách trình bày sản phẩm sau thảo luận: cần trình bày dưới hình thức từ khóa ngắn gọn, rõ ràng, khoa học, dễ quan sát, nổi bật được những thông tin chính, có gợi ý cách phân chia nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên trong nhóm).

Quy định thời gian thảo luận cụ thể: GV ghi rõ mốc thời gian lên bảng, từ ...giờ/ ...phút đến ...giờ/ ...phút để HS quan sát và tự căn chỉnh thời gian hoạt động hợp tác hợp lý.

Định hướng: HS tự đặt tên cho nhóm. Mỗi nhóm lựa chọn một bạn nhóm trưởng, một bạn thư kí, một bạn nhắc giờ. HS trao đổi, hợp tác cùng thực hiện nhiệm vụ.

GV yêu cầu: HS tập trung thực hiện nhiệm vụ chung trong thời gian quy định, sản phẩm được trình bày theo yêu cầu của GV, hình thức báo cáo sản phẩm do GV quy định. Cụ thể, những câu hỏi có độ khó *mức 1* - hợp tác hai thành viên, hình thức trình bày kết quả thảo luận trên phiếu học tập; những câu

hỏi có độ khó mức 2 - hợp tác bốn thành viên, trình bày sản phẩm trên bảng nhóm, báo cáo bằng hình thức thuyết trình; những bài tập có độ khó ở mức 3 - hợp tác sáu thành viên, sản phẩm trên giấy A0 dưới dạng một *khăn trải bàn*, trình bày theo hình thức *phòng tranh*.

– Theo dõi, can thiệp, điều chỉnh tiến trình hợp tác: GV cần chú ý vị trí đứng, cách di chuyển, tận dụng khả năng quan sát để theo dõi hoạt động của các nhóm trong suốt tiến trình HS thảo luận; can thiệp khi HS có những tranh luận mất kiểm soát, điều chỉnh cho HS những ý tưởng chưa đúng hay đi ngược lại mục tiêu vấn đề cần thảo luận. GV cần theo sát để nhắc nhở HS căn chỉnh thời gian hợp lý trong suốt tiến trình thảo luận nhóm, lựa chọn hình thức trình bày sản phẩm ngắn gọn, rõ ràng, khoa học, chính xác và đẹp mắt.

Bước 3: Trao đổi, nhận xét, đánh giá

– Trao đổi: GV tổ chức cho HS thuyết trình sản phẩm sau thảo luận, quy định cụ thể thời gian trình bày của mỗi nhóm (tùy theo dung lượng sản phẩm và quỹ thời gian cho phép của tiết học). Song song đó, GV phát cho HS *thang đo* để từng thành viên trong nhóm đánh giá lẫn nhau. Sau đó, các nhóm tranh luận, đặt câu hỏi, yêu cầu làm rõ những vấn đề bản thân còn thắc mắc cần giải đáp hoặc muốn bổ sung, điều chỉnh cho nhóm bạn,...GV đóng vai trò “cầm trịch”, định hướng, dẫn dắt HS trong suốt quá trình trao đổi, tranh luận; GV tham gia vào hoạt động trao đổi như một bạn đọc lớn tuổi đóng góp, chia sẻ, bổ sung, điều chỉnh cho HS khi cần, giúp HS tháo gỡ những vấn đề phức tạp mà các em chưa thể tự giải đáp.

– Nhận xét, đánh giá kết quả: Sản phẩm được đánh giá là thành quả chung của cả nhóm, là kết quả của quá trình hợp tác, đóng góp của từng thành viên. Kết thúc quá trình trao đổi, tranh luận, GV tổ chức cho các nhóm tự đánh giá và đánh giá kết quả hoạt động lẫn nhau (sử dụng *thang đo*, *bảng kiểm*). GV yêu cầu HS rút ra bài học kinh nghiệm sau quá trình hoạt động nhóm và đề xuất (nếu có). Kết thúc quá trình nhận xét, GV sử dụng Rubric để cùng HS đánh giá kết quả hoạt động của các em.

3.3.2. Thiết kế minh họa

– Bước 1: Trước khi bước vào *Bài học số 8 - Thế giới đa dạng của thông tin* trong sách giáo khoa Ngữ văn 10 - bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, GV phát cho học sinh các phiếu học tập nhằm mục

đích kích hoạt kiến thức nền, hỗ trợ HS tiếp cận các VBTT trong bài học hiệu quả. Cụ thể:

+ Phiếu tổng quan về văn bản: có các gợi ý về thể loại (những dấu hiệu của thể loại), cách đọc VBTT (nhân đề, sapo, hình ảnh, sơ đồ, biểu bảng, ...).

+ Các phiếu học tập: bao gồm những câu hỏi về đối tượng (tên gọi, đặc điểm, tính chất, ý nghĩa, tầm quan trọng,...), cấu trúc văn bản (so sánh - tương phản, vấn đề - giải pháp, nguyên nhân - kết quả, liên tiếp,...), tìm hiểu khái quát văn bản (đề tài, nhân đề, cấu trúc,...), khai thác văn bản (thông tin chính, yếu tố ngôn ngữ, yếu tố phi ngôn ngữ, các phương thức biểu đạt, quan điểm thái độ của người viết, thông điệp,...).

– Bước 2: GV giao nhiệm vụ cho HS tiến hành hợp tác, trao đổi ở nhà, HS tận dụng zalo, messenger, ... để trao đổi bài tập (không nhất thiết phải họp nhóm trực tiếp), GV yêu cầu HS thảo luận, chia sẻ những nội dung được gợi ý trong các phiếu học tập đã giao trước đó.

– Bước 3: Thực hành trên lớp:

+ Khởi động: sử dụng kỹ thuật KWL.

Hình thức sử dụng: GV vẽ nhanh khung KWL lên bảng. Sau đó, GV tổ chức HS tham gia trò chơi *truyền điện*. GV giao nhiệm vụ, phổ biến quy cách trò chơi: Lớp trưởng là người quản trò, cây bút và đoạn nhạc không lời là công cụ truyền điện. Yêu cầu của trò chơi: liệt kê ít nhất một từ/ cụm từ liên quan đến “*sự sống*” và “*cái chết*”, bạn sau không trùng đáp án của bạn trước. GV phát bản nhạc, điều chỉnh ngắt/ nghỉ nhạc một cách bất ngờ, nhạc dừng khi chiếc bút đến vị trí HS nào thì HS đó phải đưa ra câu trả lời. GV viết câu trả lời vào cột K của phiếu KWL trên bảng. Quy trình cứ lặp lại như thế cho đến khi hết đoạn nhạc.

+ Hình thành kiến thức mới:

* Tổ chức cho HS đọc hiểu phần *Tri thức ngữ văn* với hình thức đàm thoại, gợi mở.

* Với văn bản 1 - *Sự sống và cái chết* (Sách giáo khoa Ngữ văn 10, bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống), GV cho HS nhận diện về kiểu loại văn bản: văn bản thông tin tổng hợp.

* Phân tích độ khó của các câu hỏi/ bài tập trong phần khám phá văn bản. Từ đó, hình thức tổ chức hoạt động đọc hiểu được lựa chọn.

Mức độ	Nội dung câu hỏi/ bài tập	Định hướng PPDH
Mức 1: Nhận biết, thông hiểu thấp	Câu 2/ trang 77: Tóm tắt những thông tin chính trong văn bản và chỉ ra cách tác giả sắp xếp, tổ chức các thông tin đó. Câu 4/ trang 77: Văn bản đưa lại cho bạn những hiểu biết gì về mối quan hệ giữa “đấu tranh sinh tồn” và “tiến hóa”, giữa “sự sống” và “cái chết”? Câu 7/ trang 77: Có thể đổi nhan đề VB thành Sự sống và cái chết của các loài sinh vật trên trái đất được không? Vì sao?	Thực hành hợp tác hai thành viên với nội dung ở độ khó này.
Mức 2: Thông hiểu ở mức độ phức tạp, tổng hợp	Câu 1/ trang 77: VB <i>Sự sống và cái chết</i> viết về đề tài gì? Từ việc liên hệ tới những VB khác có cùng đề tài này mà bạn đã đọc, hãy cho biết góc độ tiếp cận vấn đề riêng của tác giả. Câu 3/ trang 77: Dựa vào nội dung VB, vẽ sơ đồ mô tả quá trình phát triển của sự sống trên trái đất. Câu 6/ trang 77: Những đặc trưng của VBTT đã được thể hiện như thế nào trong VB này? Các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm hoặc nghị luận đã được phối hợp sử dụng như thế nào và tạo được hiệu quả ra sao?	Thực hành hợp tác bốn thành viên với nội dung ở độ khó này.
Mức 3: Vận dụng	Câu 5/ trang 77: Ngoài việc biết thêm những thông tin khoa học về Trái Đất, bạn còn nhận được những thông điệp gì từ văn bản <i>Sự sống và cái chết</i> ? Trình bày suy nghĩ của bạn về những thông điệp đó. Câu 8/ trang 77: Vấn đề tác giả đặt ra trong VB đã tác động như thế nào đến nhận thức của bạn về cuộc sống?	Thực hành cá nhân.
Mức 4: Vận dụng cao	Kết nối đọc - viết/ trang 77: Thu thập thông tin về một loài sinh vật mà bạn muốn tìm hiểu. Trình bày thông tin đó bằng một đoạn văn (khoảng 150 chữ).	Thực hành hợp tác bảy thành viên dưới hình thức khăn trải bàn với nội dung ở độ khó này.

* GV cho HS thực hành *hợp tác hai thành viên* những câu hỏi liên quan đến bố cục VBTT, mối quan hệ giữa các yếu tố then chốt trong văn bản và nhan đề. Thời gian thảo luận thực hiện trong khoảng 3 - 4 phút. Sản phẩm là câu trả lời của HS. Hình thức trình bày sản phẩm trên phiếu học tập. SV thực hiện trình bày sản phẩm, cá nhân đại diện trả lời tại chỗ. Các nhóm lắng nghe, ghi chú, góp ý, bổ sung, điều chỉnh vào phiếu học tập của nhóm. GV theo dõi, điều chỉnh hoạt động nhóm, chốt ý đúng.

* GV tổ chức cho HS thực hành *hợp tác bốn thành viên* những câu hỏi về đề tài, hướng tiếp cận vấn đề riêng của tác giả, sơ đồ hóa nội dung văn bản, đặc trưng của VBTT và sự kết hợp các yếu tố biểu đạt trong VBTT. Thời gian thảo luận trong khoảng 6 - 8 phút. Sản phẩm được trình bày trên bảng nhóm. Báo cáo sản phẩm bằng hình thức thuyết trình. Các nhóm lắng nghe, ghi chú, góp ý, bổ sung cho nhau,

cùng hoàn thiện sản phẩm. GV cùng tham gia vào quá trình thảo luận và trình bày kết quả thảo luận của các nhóm.

* GV tổ chức cho HS thực hành *hợp tác bảy thành viên* bài tập kết nối đọc - viết, hình thức *khăn trải bàn*. Sản phẩm là những thông tin về một loài sinh vật và đoạn văn (khoảng 150 chữ). Hình thức trình bày sản phẩm trên giấy A0. Phần rìa xung quanh *khăn* là thông tin về một loài sinh vật của từng cá nhân trong nhóm, phần trung tâm *khăn* là các thông tin được nhóm thống nhất lựa chọn và đoạn văn ngắn (về đoạn văn, nhóm có thể chọn một thành viên thực hành viết đoạn văn, năm thành viên còn lại góp ý, bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện). Sản phẩm được trình bày dưới hình thức phòng tranh, sáu nhóm treo tranh ở sáu khu vực được GV chỉ định trong không gian lớp học. GV yêu cầu, các nhóm quan sát tranh và đánh giá chéo cho nhau. Cụ thể:

nhóm 1 đánh giá nhóm 2 và ngược lại, nhóm 3 đánh giá nhóm 4 và ngược lại, nhóm 5 đánh giá nhóm 6 và ngược lại.

GV quy định khu vực treo tranh như sau: nhóm 1 treo tranh ở khu vực hoạt động của nhóm 2 và ngược lại; nhóm 3 treo tranh ở khu vực hoạt động của nhóm 4 và ngược lại; nhóm 5 treo tranh ở khu vực hoạt động của nhóm 6 và ngược lại

+ Luyện tập:

* GV yêu cầu HS thực hành cá nhân các câu hỏi về thông điệp được gọi ra từ văn bản (câu 5/trang 77) và nhận thức của bản thân (câu 8/ trang 77). HS thực hiện yêu cầu, viết câu trả lời vào giấy note, cá nhân trả lời tại chỗ khi GV yêu cầu, nộp lại sản phẩm cho GV.

Thang đo

THANG ĐO

Họ và tên học sinh:; Tuổi:; Nam/Nữ:

Lớp:; Trường:; Ngày đánh giá:

Hướng dẫn: Hãy ghi lại mức độ người học tham gia vào hoạt động nhóm. Với mỗi biểu hiện, hãy khoanh tròn vào con số thể hiện mức độ tham gia, cụ thể:

1. Hoàn toàn không; 2. Thỉnh thoảng; 3. Tích cực; 4. Rất tích cực.

**THANG ĐÁNH GIÁ KĨ NĂNG HỢP TÁC CỦA HỌC SINH
TRONG HOẠT ĐỘNG THẢO LUẬN NHÓM**

STT	Các chỉ báo kĩ năng hợp tác của học sinh trong hoạt động thảo luận nhóm	Mức độ			
1	Có kĩ năng giao tiếp	1	2	3	4
2	Có thái độ tích cực, tôn trọng người nói	1	2	3	4
3	Tôn trọng những ý kiến khác biệt	1	2	3	4
4	Hợp tác giải quyết vấn đề với thái độ tích cực	1	2	3	4
5	Tích cực tương tác khi trao đổi, thảo luận	1	2	3	4
6	Giải quyết được vấn đề qua trao đổi, thảo luận	1	2	3	4
7	Biết lắng nghe, nhận xét dựa trên những tiêu chí cụ thể giáo viên cung cấp	1	2	3	4
8	Biết rút kinh nghiệm sau khi tiếp nhận những ý kiến đóng góp	1	2	3	4

Rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KĨ NĂNG ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN SAU KHI SỬ DỤNG PP DHHT

Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Phân tích được đầy đủ thông tin cơ bản của văn bản	Phân tích được khá đầy đủ thông tin cơ bản của văn bản	Phân tích được tương đối đầy đủ thông tin cơ bản của văn bản	Không phân tích được, hoặc phân tích được rất ít thông tin cơ bản của văn bản
Phân tích được đầy đủ ý nghĩa nhan đề của văn bản	Phân tích được khá đầy đủ ý nghĩa nhan đề của văn bản	Phân tích được tương đối đầy đủ ý nghĩa nhan đề của văn bản	Không phân tích được hoặc phân tích không đầy đủ ý nghĩa nhan đề của văn bản

Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Nhận biết được đầy đủ mục đích của người viết	Nhận biết được khá đầy đủ mục đích của người viết	Nhận biết được tương đối đầy đủ mục đích của người viết	Không nhận biết được hoặc nhận biết không đầy đủ mục đích của người viết
Nhận biết được đầy đủ về văn bản thông tin có lồng ghép các yếu tố như: miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận	Nhận biết được khá đầy đủ về văn bản thông tin có lồng ghép các yếu tố như: miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận	Nhận biết được tương đối đầy đủ về văn bản thông tin có lồng ghép các yếu tố như: miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận	Không nhận biết được hoặc nhận biết không đầy đủ về văn bản thông tin có lồng ghép các yếu tố như: miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận
Giải thích được đầy đủ mục đích của việc lồng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận vào văn bản	Giải thích được khá đầy đủ mục đích của việc lồng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận vào văn bản	Giải thích được tương đối đầy đủ mục đích của việc lồng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận vào văn bản	Không giải thích được hoặc giải thích không đầy đủ mục đích của việc lồng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận vào văn bản
Nhận biết được đầy đủ sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả	Nhận biết được khá đầy đủ sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả	Nhận biết được tương đối đầy đủ sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả	Không nhận biết được hoặc nhận biết không đầy đủ sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả
Nêu được đầy đủ tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân	Nêu được khá đầy đủ tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân	Nêu được tương đối đầy đủ tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân	Không nêu được hoặc nêu không đầy đủ tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân

3.4. Thực nghiệm sư phạm

3.4.1. Mục đích của hoạt động thực nghiệm:

Thực nghiệm được tiến hành nhằm thực hành ứng dụng phương pháp DHHT kết hợp với các phương pháp (PP) và kĩ thuật dạy học tích cực được đề xuất vào thực tế dạy học đọc hiểu VBTT tại lớp 10A4, Trường THPT Thạnh Đông; thu thập kết quả và tiến hành phân tích, đối chiếu kết quả định tính và định lượng; lấy đó làm căn cứ để kiểm chứng, đánh giá tính khả thi và hiệu quả của phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực đã áp dụng. Từ đó, khả năng ứng dụng, nhân rộng của đề tài và thực tế dạy học đọc hiểu VBTT tại các trường THPT hiện nay được xem xét.

3.4.2. Nội dung thực nghiệm:

Ba VBTT trong *Bài học số 8 - Thế giới đa dạng của thông tin* trong sách giáo khoa Ngữ văn 10 - bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống bao gồm: Văn bản 1: *Sự sống và cái chết* (Trích *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao* - Trịnh Xuân Thuận), văn bản 2: *Nghệ thuật truyền thống của người Việt* (Trích *Văn minh Việt Nam* - Nguyễn Văn Huyền), văn bản 3: *Phục hồi tầng ozone: Thành công hiếm hoi của nỗ lực toàn cầu* (Lê My)

3.4.3. Đối tượng, địa bàn, thời gian và quy trình thực nghiệm

- Đối tượng thực nghiệm: 42 HS lớp 10A4.
- Địa bàn thực nghiệm: Trường THPT Thạnh Đông

- *Thời gian thực nghiệm:* Thực nghiệm được tiến hành từ ngày 24.3.2024 đến ngày 27.3.2024 trong sáu tiết học chính thức tại lớp 10A4 vào buổi chiều.
- *Quy trình thực nghiệm:* Thực nghiệm gồm 4 giai đoạn. Giai đoạn 1, HS tiến hành làm bài kiểm tra trước thực nghiệm; giai đoạn 2, tiến hành dạy học ba kế hoạch bài dạy đã xây dựng có sử dụng PP

DHHT kết hợp các PP, kỹ thuật dạy học tích cực; giai đoạn 3, HS làm bài kiểm tra sau thực nghiệm; giai đoạn 4, xử lý kết quả trước và sau thực nghiệm, phân tích và đối chiếu kết quả.

3.4.4. *Đánh giá kết quả thực nghiệm:*

Việc đánh giá về mặt định tính qua quá trình chuẩn bị bài của HS thông qua các phiếu tổng quan, phiếu học tập và hoạt động học tập của HS trên lớp.

Bảng 1. Đánh giá định tính thái độ, tinh thần và kết quả học tập của HS khi sử dụng PP DHHT

Nội dung đánh giá	Công cụ đánh giá
1. Kiến thức: kiến thức nền của HS, những kiến thức HS đã học được, những bài học kinh nghiệm được rút ra	Phiếu tổng quan về văn bản Phiếu học tập Câu hỏi/ bài tập Rubric
2. Kỹ năng: kỹ năng hợp tác, kỹ năng đọc hiểu, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nhận xét, đánh giá	Thang đo Phiếu quan sát Rubric
3. Thái độ: suy nghĩ, tình cảm	Thang đo Phiếu quan sát

Kết quả đánh giá thực nghiệm về mặt định tính: Dữ liệu được thu thập qua sản phẩm chuẩn bị, sản phẩm học tập và mức độ tham gia, tương tác, phản hồi của HS. Dữ liệu được tổng hợp, xử lý và phân tích để thu được những kết quả cụ thể.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS trong quá trình thực nghiệm: HS tích cực hợp tác, nhiệt tình tương tác, chia sẻ, hỗ trợ nhau cùng thực hiện nhiệm vụ học tập. HS hoàn thành phiếu tổng quan chiếm 39/42 (92,86%), 37/42 (88,09%) hoàn thành các PHT chuẩn bị bài ở nhà. HS tham gia hoạt động nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập nhóm trước khi đến lớp có số lượng 40/42 (95,24%), 42/42 (100%) HS tham gia hoạt động thảo luận nhóm tại lớp. HS hứng thú và chủ động đóng góp ý kiến trong hoạt động nhóm cùng tạo ra sản phẩm là 39/42 (92,86%). HS nhiệt tình tương tác, chia sẻ, trao đổi với nhóm bạn là 38/42 (90,47%).

Kết quả định tính còn được thể hiện ở tinh thần thái độ của HS khi tiến hành bài kiểm tra sau thực nghiệm. Tỷ lệ HS tham gia thực hiện bài kiểm tra là 100% và 100% HS thực hiện đầy đủ 8 câu hỏi trong bài kiểm tra (không có HS nào bỏ câu trong bài kiểm tra). HS sử dụng hết thời gian 30 phút để thực hiện bài kiểm tra chiếm 100% (không có HS nào nộp bài sớm). HS có bài làm đạt chất lượng từ mức điểm 5 trở lên là 40/42 (95,23%).

Việc đánh giá về mặt định lượng được thực hiện dựa trên kết quả bài kiểm tra của HS (có bảng so sánh với kết quả bài kiểm tra trước thực nghiệm)

Thang đánh giá được xây dựng với những mức điểm cụ thể như sau: loại tốt (bài làm đạt điểm từ 8,0 - 10,0 điểm); loại khá (bài làm đạt điểm từ 6,5 - 7,9 điểm); loại đạt (bài làm đạt điểm từ 5,0 - 6,4 điểm); chưa đạt (bài làm đạt điểm từ 3,5 - 4,9 điểm).

Kết quả đánh giá TN về mặt định lượng được thể hiện ở bảng kết quả trước và sau TN:

Bảng 2. Bảng thống kê xếp loại kết quả bài kiểm tra của HS sau thực nghiệm (sau khi áp dụng PP DHHT)

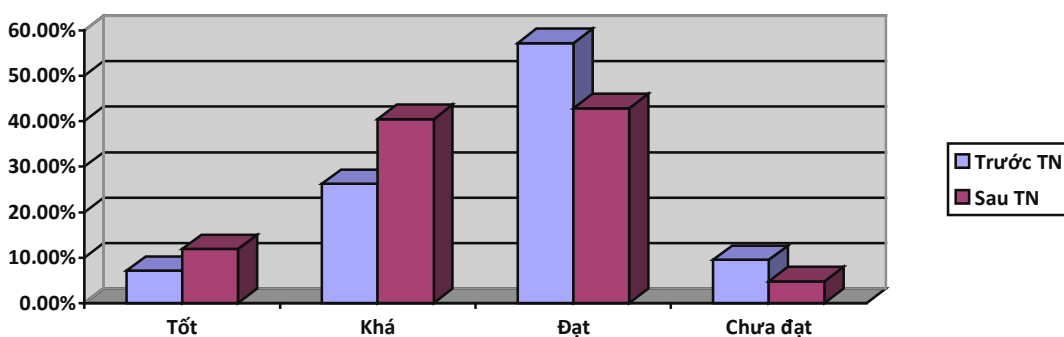
Xếp loại	Số HS	Tỉ lệ %
Tốt (8,0 - 10,0)	5/42	11,90%
Khá (6,5 - 7,9)	17/42	40,47%
Đạt (5,0 - 6,4)	18/42	42,86%
Chưa đạt (3,5 - 4,9)	2/42	4,76%

Bảng 3. Kết quả bài làm của HS trước và sau TN (trước và sau khi sử dụng PP DHHT)

Xếp loại	Trước TN		Sau TN	
Tốt (8,0 - 10,0)	3	7,14%	5	11,90%
Khá (6,5 - 7,9)	11	26,19%	17	40,47%
Đạt (5,0 - 6,4)	24	57,14%	18	42,86%
Chưa đạt (3,5 - 4,9)	4	9,53%	2	4,77%
Tổng	42	100%	42	100%

Kết quả bài làm của HS lớp 10A4 trước và sau TN cho thấy, số lượng HS đạt loại *tốt* và *khá* của bài làm sau TN đều tăng so với bài làm trước TN. Cụ thể, tỉ lệ HS đạt điểm *tốt* tăng 4,76%, tỉ lệ HS đạt điểm *khá* tăng 14,28%. Tỉ lệ HS ở mức độ đạt và

chưa đạt đều giảm. Cụ thể, tỉ lệ điểm *đạt* giảm 14,28%, tỉ lệ điểm *chưa đạt* giảm 4,76%. Kết quả này cho thấy hiệu quả của PP DHHT khi tiến hành vào thực tế dạy học đọc hiểu VBTT. Có thể quan sát cụ thể tỉ lệ tăng giảm ở Hình 1.



Hình 1. Biểu đồ mô tả kết quả bài kiểm tra trước TN và sau TN

4. KẾT LUẬN

Những đặc trưng về kiểu loại VBTT cho thấy PP DHHT là phương pháp phù hợp để dạy đọc hiểu thể loại văn bản này. Nó giúp học sinh chiếm lĩnh được trọn vẹn các thông tin, khai thác được hết các đặc trưng về hình thức lẫn nội dung của văn bản, giúp HS tiếp cận và khai thác văn bản dễ dàng và đạt hiệu quả. Chính vì vậy, PP DHHT có thể được nhân rộng khi áp dụng dạy học VBTT ở các trường phổ thông. Điều này giúp phát huy ở HS khả năng tư duy sáng tạo cùng các năng lực hợp tác, giao tiếp, tư duy và ngôn ngữ. Đây chính là những năng lực quan trọng cần được trang bị cho HS qua các bài học. Hơn nữa,

PP DHHT là phương pháp dạy học rất linh hoạt, có thể tiến hành ở mọi không gian, linh hoạt về thời gian và hình thức hoạt động, tận dụng tối đa khả năng, sở trường của từng cá nhân HS và của tập thể HS cùng hướng đến một mục tiêu chung, giải quyết nhiệm vụ của bài học theo định hướng, dẫn dắt của GV. Đây chính là mục tiêu quan trọng mà nền giáo dục nước nhà đang rất cần. Chính vì lẽ đó, việc vận dụng PP DHHT trong đọc hiểu thể loại VBTT phát huy được tác dụng to lớn của hình thức dạy học tích cực này. Chúng tôi mong rằng, sau bài viết này sẽ có nhiều thầy cô vận dụng PP DHHT vào hoạt động dạy học đọc hiểu VBTT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Phung, A. T. V. (2021). Some issues in teaching reading comprehension of informational texts for high school students, *Vietnam Journal of Educational Sciences*, no. 44, pp. 27 - 32 (in Vietnamese).
- Ministry of Education and Training. (2020). *Training materials for general education teachers, Module 2*, Ho Chi Minh City (in Vietnamese).
- Trinh, B. V. (2008). Cooperative learning in secondary schools, *Discussion points*, no. 14, pp. 111-115 (in Vietnamese).
- Trinh, B. V. (2011). Cooperative learning - A modern approach to education in the 21st century, *Science Journal of Ho Chi Minh City University of Education*, no. 25, pp. 88-93 (in Vietnamese).

- Duke, N. K., V, S., & P, D. P. (2003). Reading & Writing Informational Text in the Primary Grades. *Scholastic Inc*, U.S.A.
- Nguyen, H. T. H., & Le, N. H. (2023). Designing and using infographics in teaching reading comprehension of informational texts for 11th grade students, *TNU Science and Technology Magazine*, 229, 10 - 18 (in Vietnamese).
- Nguyen, N. T. T., & Duong, H. T. H. (2023). *Textbook reading method textbook*, Publishing House. Can Tho University (in Vietnamese).
- Do, T. X. (2021). Teaching reading comprehension information text in elementary school. *Vietnam Journal of Education*, 495, 1 - 4 (in Vietnamese).
- Trinh, L. T. (2017). Textual linguistics and teaching reading comprehension of informational texts in high schools, *Education Magazine*, 407, 28 - 36 (in Vietnamese).
- Le, P. T. (2023). Developing the ability to read and understand informational texts for students in teaching middle school Literature, *Hong Duc University Science Magazine*, 63, 115 - 124 (in Vietnamese).